TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ **TỈNH THÁI NGUYÊN**	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 12 - 2023
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Triệu Cẩm Chi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Minh Côn

2. Ông Trần Quang Huyền

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Thành Công - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 314/2023/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023, về yêu cầu ly hôn, nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Lương Thị H**, sinh năm 1979 (Có mặt)

2. Bị đơn: **Ông Phạm Ngọc Th**, sinh năm 1974 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Xóm 4, xã C V, huyện Đ T, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo Đơn khởi kiện ly hôn, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lương Thị H trình bày như sau:

Bà và ông Phạm Ngọc Th kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P L, huyện Đ T, tỉnh T Ng trên cơ sở tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm 4, xã C V, huyện Đ T, tỉnh T N. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng do ông Th

nghiện ma tuý, không tu chí làm ăn, hay rượu chè. Ngoài ra, ông Th còn nhiều lần có hành vi bạo lực gia đình, đánh đập bà, có lần bà phải báo Công an vào làm việc. Do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nên khoảng 10 năm nay bà đã đi làm và chuyển đi nơi khác sống, vợ chồng ly thân từ đó cho tới nay. Nay bà xác định cuộc hôn nhân giữa bà và ông Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Th.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông Thái có 02 con chung, con lớn là Phạm Thị H, sinh ngày 26/10/2000, con thứ hai là Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 29/11/2005 hiện hai con đều đã thành niên đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng có 01 ngôi nhà tại xóm 4, xã C V, huyện Đ T, tuy nhiên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/11/2023 ông Phạm Ngọc Th xác định:

Ông và bà Lương Thị H kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã P L, huyện Đ T, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm 4, xã C V, huyện Đ T, tỉnh T N. Quá trình chung sống do ông nghiện ma tuý, chơi bời làm cho kinh tế gia đình bị ảnh hưởng nên vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nay bà H làm đơn khởi kiện ly hôn ông nhất trí và đề nghị Toà án giải quyết cho vợ chồng ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, con lớn là Phạm Thị H, sinh ngày 26/10/2000, con thứ hai là Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 29/11/2005 hiện hai con đều đã thành niên đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng để giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng các Điều 21, 28, 35, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 58 Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, quyết định:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Lương Thị H, cho bà Lương Thị H được ly hôn với ông Phạm Ngọc Th.

+ Về con chung: Hai con chung là Phạm Thị H, sinh ngày 26/10/2000, và Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 29/11/2005 đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, công nợ chung: Không xem xét giải quyết vì đương sự không yêu cầu.

+ Án phí: Bà Lương Thị H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

+ Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn bà Hoàng Thị H và ông Phạm Ngọc Th, cùng nơi cư trú tại: xã C V, huyện Đ T, tỉnh T N. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ T, tỉnh T N.

Quá trình giải quyết vụ án, vụ án không tiến hành hòa giải được do ông T đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt, phải đưa ra xét xử công khai. Tại phiên tòa ông Phạm Ngọc Th vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Phạm Ngọc Th.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lương Thị H và ông Phạm Ngọc Th kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phục Linh, huyện Đ T, tỉnh T N trên cơ sở tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Vì vậy, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn bà H, ông Th chung sống tại xóm 4, xã C V, huyện Đ T, tỉnh T N. Quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng, xô xát. Nguyên nhân chính do ông Th nghiện ma tuý, chơi bời, không tu chí làm ăn dẫn tới kinh tế gia đình bị ảnh hưởng. Do mâu thuẫn trầm trọng nên bà H đã chuyển đi nơi khác sinh sống được 10 năm nay, vợ chồng ly thân từ đó cho tới nay. Cả hai bên đều nhất trí đề nghị Toà án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Qua đó, Hội đồng xét xử xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà H và ông Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét yêu cầu khởi kiện ly

hôn của bà H là có cơ sở chấp nhận, cho bà H được ly hôn với ông Th là phù hợp với các quy định của pháp luật.

[2.2]. Về con chung: Đương sự xác định quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị H, sinh ngày 26/10/2000 và Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 29/11/2005 hiện hai con đều đã thành niên đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên hai đương sự đều không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[2.4]. Về nợ chung: Đương sự xác định không có và không có yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ, áp dụng pháp luật:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 174, Điều 175, Điều 177, khoản 1 Điều 227, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 51, Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của bà Lương Thị H, cho bà Lương Thị H được ly hôn với ông Phạm Ngọc Th.

2. Về con chung: Hai con chung là Phạm Thị H, sinh ngày 26/10/2000 và Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 29/11/2005 hiện đã thành niên đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

4. Về nợ chung: Đương sự xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Án phí: Bà Lương Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005124 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Bà Lương Thị H đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn bà Lương Thị H, vắng mặt bị đơn ông Phạm Ngọc Th. Báo cho bà H biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Đ T;
- Chi cục THADS huyện Đ T;
- TAND tỉnh T N;
- UBND xã P L, huyện Đ T;
- UBND xã C V, huyện Đ T;
- Lưu: HS, bộ phận HNGĐ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Triệu Cẩm Chi